

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Đóng vị thế mở khi đến ngày đáo hạn của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/05/2022 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành viên Kinh doanh (TVKD) có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện việc đóng vị thế mở của các Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn (Hợp đồng KHTC) đến ngày đáo hạn.
- Điều 2.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở mua các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày thông báo đầu tiên theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày thông báo đầu tiên 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày thông báo đầu tiên (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ mua và đóng toàn bộ vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 3.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở bán các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày giao dịch cuối cùng theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Chậm nhất trước ngày giao dịch cuối cùng 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày giao dịch cuối cùng (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này*), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ và đóng toàn bộ vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 4.** Đối với các Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở: trong trường hợp Tài khoản giao dịch không có đủ mức ký quỹ khả dụng sau khi đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, TVKD sẽ thực hiện đóng vị thế cả cặp Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở có liên quan đến Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
- Điều 5.** Quy định về việc MXV thực hiện đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán:
1. Trong trường hợp TVKD không thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán theo nội dung đã được thông báo, MXV sẽ thực hiện đóng các vị thế mở như quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.
 2. TVKD chịu hoàn toàn trách nhiệm về hiện trạng các Tài khoản giao dịch sau khi MXV thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, đồng thời sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của MXV.
- Điều 6.** Quy định về việc mở mới vị thế đối với các Hợp đồng KHTC gần đến ngày giao dịch cuối cùng:
1. Trước ngày giao dịch cuối cùng của Hợp đồng KHTC (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này*), Khách hàng sẽ không được phép thực hiện đặt lệnh mở mới vị thế của Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. MXV sẽ hủy các lệnh chờ khớp và đóng các vị thế mở mới vi phạm Khoản 1 của Điều này.
- Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày: **05/07/2022** và thay thế Quyết định số: 249/QĐ/TGD-MXV ngày 06/04/2022.
- Điều 8.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01

NGÀY THÔNG BÁO ĐẦU TIÊN VÀ NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG CỦA CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 466 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 2022)

STT	Tên hợp đồng	Mã hợp đồng	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Ngày thông báo đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng
1	Dầu đậu tương 7/22	ZLEN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
2	Dầu đậu tương 8/22	ZLEQ22	Nông sản	CBOT	29/07/2022	12/08/2022
3	Dầu đậu tương 9/22	ZLEU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
4	Dầu đậu tương 10/22	ZLEV22	Nông sản	CBOT	30/09/2022	14/10/2022
5	Dầu đậu tương 12/22	ZLEZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
6	Dầu đậu tương 1/23	ZLEF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
7	Đậu tương 7/22	ZSEN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
8	Đậu tương 8/22	ZSEQ22	Nông sản	CBOT	29/07/2022	12/08/2022
9	Đậu tương 9/22	ZSEU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
10	Đậu tương 11/22	ZSEX22	Nông sản	CBOT	31/10/2022	14/11/2022
11	Đậu tương 1/23	ZSEF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
12	Đậu tương mini 7/22	XBN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
13	Đậu tương mini 8/22	XBQ22	Nông sản	CBOT	29/07/2022	12/08/2022
14	Đậu tương mini 9/22	XBU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
15	Đậu tương mini 11/22	XBX22	Nông sản	CBOT	31/10/2022	14/11/2022
16	Đậu tương mini 1/23	XBF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
17	Gạo thô 7/22	ZREN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
18	Gạo thô 9/22	ZREU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
19	Gạo thô 11/22	ZREX22	Nông sản	CBOT	31/10/2022	14/11/2022
20	Gạo thô 1/23	ZREF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
21	Khô đậu tương 7/22	ZMEN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
22	Khô đậu tương 8/22	ZMEQ22	Nông sản	CBOT	29/07/2022	12/08/2022
23	Khô đậu tương 9/22	ZMEU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
24	Khô đậu tương 10/22	ZMEV22	Nông sản	CBOT	30/09/2022	14/10/2022
25	Khô đậu tương 12/22	ZMEZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
26	Khô đậu tương 1/23	ZMEF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023

27	Lúa mỳ 7/22	ZWAN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
28	Lúa mỳ 9/22	ZWAU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
29	Lúa mỳ 12/22	ZWAZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
30	Lúa mỳ mini 7/22	XWN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
31	Lúa mỳ mini 9/22	XWU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
32	Lúa mỳ mini 12/22	XWZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
33	Lúa mỳ Kansas 7/22	KWEN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
34	Lúa mỳ Kansas 9/22	KWEU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
35	Lúa mỳ Kansas 12/22	KWEZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
36	Ngô 7/22	ZCEN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
37	Ngô 9/22	ZCEU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
38	Ngô 12/22	ZCEZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
39	Ngô mini 7/22	XCN22	Nông sản	CBOT	30/06/2022	14/07/2022
40	Ngô mini 9/22	XCU22	Nông sản	CBOT	31/08/2022	14/09/2022
41	Ngô mini 12/22	XCZ22	Nông sản	CBOT	30/11/2022	14/12/2022
42	Dầu cọ thô 7/22	MPON22	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/06/2022	15/07/2022
43	Dầu cọ thô 8/22	MPOQ22	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	29/07/2022	15/08/2022
44	Dầu cọ thô 9/22	MPOU22	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/08/2022	15/09/2022
45	Dầu cọ thô 10/22	MPOV22	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/09/2022	14/10/2022
46	Dầu cọ thô 11/22	MPOX22	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/10/2022	15/11/2022
47	Dầu cọ thô 12/22	MPOZ22	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/11/2022	15/12/2022
48	Dầu cọ thô 1/23	MPOF23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/12/2022	13/01/2023
49	Cà phê Robusta 7/22	LRCN22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	27/06/2022	25/07/2022
50	Cà phê Robusta 9/22	LRCU22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/08/2022	26/09/2022
51	Cà phê Robusta 11/22	LRCX22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	26/10/2022	24/11/2022
52	Cà phê Robusta 1/23	LRCF23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	23/12/2022	25/01/2023
53	Đường trắng 8/22	QWQ22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/07/2022	15/07/2022
54	Đường trắng 10/22	QWV22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/09/2022	15/09/2022
55	Đường trắng 12/22	QWZ22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/11/2022	15/11/2022
56	Bông sợi 7/22	CTEN22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2022	07/07/2022
57	Bông sợi 10/22	CTEV22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	26/09/2022	07/10/2022
58	Bông sợi 12/22	CTEZ22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/11/2022	07/12/2022

59	Ca cao 7/22	CCEN22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2022	14/07/2022
60	Ca cao 9/22	CCEU22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25/08/2022	15/09/2022
61	Ca cao 12/22	CCEZ22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/11/2022	14/12/2022
62	Cà phê Arabica 7/22	KCEN22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/06/2022	19/07/2022
63	Cà phê Arabica 9/22	KCEU22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/08/2022	20/09/2022
64	Cà phê Arabica 12/22	KCEZ22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	21/11/2022	19/12/2022
65	Đường 11 10/22	SBEV22	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/09/2022	30/09/2022
66	Cao su RSS3 7/22	TRUN22	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/07/2022	25/07/2022
67	Cao su RSS3 8/22	TRUQ22	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/08/2022	25/08/2022
68	Cao su RSS3 9/22	TRUU22	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	26/09/2022	26/09/2022
69	Cao su RSS3 10/22	TRUV22	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/10/2022	25/10/2022
70	Cao su RSS3 11/22	TRUX22	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/11/2022	24/11/2022
71	Cao su RSS3 12/22	TRUZ22	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	22/12/2022	22/12/2022
72	Cao su TSR20 8/22	ZFTQ22	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	29/07/2022	29/07/2022
73	Cao su TSR20 9/22	ZFTU22	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	31/08/2022	31/08/2022
74	Cao su TSR20 10/22	ZFTV22	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	30/09/2022	30/09/2022
75	Cao su TSR20 11/22	ZFTX22	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	31/10/2022	31/10/2022
76	Cao su TSR20 12/22	ZFTZ22	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	30/11/2022	30/11/2022
77	Cao su TSR20 1/23	ZFTF23	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	30/12/2022	30/12/2022
78	Bạc 7/22	SIEN22	Kim loại	COMEX	30/06/2022	27/07/2022
79	Bạc 8/22	SIEQ22	Kim loại	COMEX	29/07/2022	29/08/2022
80	Bạc 9/22	SIEU22	Kim loại	COMEX	31/08/2022	28/09/2022
81	Bạc 10/22	SIEV22	Kim loại	COMEX	30/09/2022	27/10/2022
82	Bạc 11/22	SIEX22	Kim loại	COMEX	31/10/2022	28/11/2022
83	Bạc 12/22	SIEZ22	Kim loại	COMEX	30/11/2022	28/12/2022
84	Bạc 1/23	SIEF23	Kim loại	COMEX	30/12/2022	27/01/2023
85	Bạc mini 09/2022	MQIU22	Kim loại	COMEX	29/08/2022	29/08/2022
86	Bạc mini 12/2022	MQIZ22	Kim loại	COMEX	28/11/2022	28/11/2022
87	Bạc mini 01/2023	MQIF23	Kim loại	COMEX	28/12/2022	28/12/2022
88	Bạc micro 07/2022	SILN22	Kim loại	COMEX	30/06/2022	27/07/2022
89	Bạc micro 08/2022	SILQ22	Kim loại	COMEX	29/07/2022	29/08/2022
90	Bạc micro 09/2022	SILU22	Kim loại	COMEX	31/08/2022	28/09/2022

91	Bạc micro 10/2022	SILV22	Kim loại	COMEX	30/09/2022	27/10/2022
92	Bạc micro 11/2022	SILX22	Kim loại	COMEX	31/10/2022	28/11/2022
93	Bạc micro 12/2022	SILZ22	Kim loại	COMEX	30/11/2022	28/12/2022
94	Bạc micro 01/2023	SILF23	Kim loại	COMEX	30/12/2022	27/01/2023
95	Đồng 7/22	CPEN22	Kim loại	COMEX	30/06/2022	27/07/2022
96	Đồng 8/22	CPEQ22	Kim loại	COMEX	29/07/2022	29/08/2022
97	Đồng 9/22	CPEU22	Kim loại	COMEX	31/08/2022	28/09/2022
98	Đồng 10/22	CPEV22	Kim loại	COMEX	30/09/2022	27/10/2022
99	Đồng 11/22	CPEX22	Kim loại	COMEX	31/10/2022	28/11/2022
100	Đồng 12/22	CPEZ22	Kim loại	COMEX	30/11/2022	28/12/2022
101	Đồng 1/23	CPEF23	Kim loại	COMEX	30/12/2022	27/01/2023
102	Đồng mini 08/2022	MQCQ22	Kim loại	COMEX	27/07/2022	27/07/2022
103	Đồng mini 09/2022	MQCU22	Kim loại	COMEX	29/08/2022	29/08/2022
104	Đồng mini 10/2022	MQCV22	Kim loại	COMEX	28/09/2022	28/09/2022
105	Đồng mini 11/2022	MQCX22	Kim loại	COMEX	27/10/2022	27/10/2022
106	Đồng mini 12/2022	MQCZ22	Kim loại	COMEX	28/11/2022	28/11/2022
107	Đồng mini 01/2023	MQCF23	Kim loại	COMEX	28/12/2022	28/12/2022
108	Đồng micro 08/2022	MHGQ22	Kim loại	COMEX	27/07/2022	27/07/2022
109	Đồng micro 09/2022	MHGU22	Kim loại	COMEX	29/08/2022	29/08/2022
110	Đồng micro 10/2022	MHGV22	Kim loại	COMEX	28/09/2022	28/09/2022
111	Đồng micro 11/2022	MHGX22	Kim loại	COMEX	27/10/2022	27/10/2022
112	Đồng micro 12/2022	MHGZ22	Kim loại	COMEX	28/11/2022	28/11/2022
113	Đồng micro 01/2023	MHGF23	Kim loại	COMEX	28/12/2022	28/12/2022
114	Bạch kim 7/22	PLEN22	Kim loại	NYMEX	30/06/2022	27/07/2022
115	Bạch kim 8/22	PLEQ22	Kim loại	NYMEX	29/07/2022	29/08/2022
116	Bạch kim 9/22	PLEU22	Kim loại	NYMEX	31/08/2022	28/09/2022
117	Bạch kim 10/22	PLEV22	Kim loại	NYMEX	30/09/2022	27/10/2022
118	Bạch kim 11/22	PLEX22	Kim loại	NYMEX	31/10/2022	28/11/2022
119	Bạch kim 12/22	PLEZ22	Kim loại	NYMEX	30/11/2022	28/12/2022
120	Bạch kim 1/23	PLEF23	Kim loại	NYMEX	30/12/2022	27/01/2023
121	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
122	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
123	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	

124	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
125	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
126	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
127	Quặng sắt 7/22	FEFN22	Kim loại	SGX	29/07/2022	29/07/2022
128	Quặng sắt 8/22	FEFQ22	Kim loại	SGX	31/08/2022	31/08/2022
129	Quặng sắt 9/22	FEFU22	Kim loại	SGX	30/09/2022	30/09/2022
130	Quặng sắt 10/22	FEFV22	Kim loại	SGX	31/10/2022	31/10/2022
131	Quặng sắt 11/22	FEFX22	Kim loại	SGX	30/11/2022	30/11/2022
132	Quặng sắt 12/22	FEFZ22	Kim loại	SGX	30/12/2022	30/12/2022
133	Dầu ít lưu huỳnh 7/22	QPN22	Năng lượng	ICE EU	08/07/2022	12/07/2022
134	Dầu ít lưu huỳnh 8/22	QPQ22	Năng lượng	ICE EU	09/08/2022	11/08/2022
135	Dầu ít lưu huỳnh 9/22	QPU22	Năng lượng	ICE EU	08/09/2022	12/09/2022
136	Dầu ít lưu huỳnh 10/22	QPV22	Năng lượng	ICE EU	10/10/2022	12/10/2022
137	Dầu ít lưu huỳnh 11/22	QPX22	Năng lượng	ICE EU	08/11/2022	10/11/2022
138	Dầu ít lưu huỳnh 12/22	QPZ22	Năng lượng	ICE EU	08/12/2022	12/12/2022
139	Dầu Brent 9/22	QOU22	Năng lượng	ICE EU	27/07/2022	29/07/2022
140	Dầu Brent 10/22	QOV22	Năng lượng	ICE EU	29/08/2022	31/08/2022
141	Dầu Brent 11/22	QOX22	Năng lượng	ICE EU	28/09/2022	30/09/2022
142	Dầu Brent 12/22	QOZ22	Năng lượng	ICE EU	27/10/2022	31/10/2022
143	Dầu Brent 1/23	QOF23	Năng lượng	ICE EU	28/11/2022	30/11/2022
144	Dầu Brent 2/23	QOG23	Năng lượng	ICE EU	27/12/2022	29/12/2022
145	Dầu Brent mini 9/22	BMU22	Năng lượng	ICE Singapore	27/07/2022	29/07/2022
146	Dầu Brent mini 10/22	BMV22	Năng lượng	ICE Singapore	29/08/2022	31/08/2022
147	Dầu Brent mini 11/22	BMX22	Năng lượng	ICE Singapore	28/09/2022	30/09/2022
148	Dầu Brent mini 12/22	BMZ22	Năng lượng	ICE Singapore	27/10/2022	31/10/2022
149	Dầu Brent mini 1/23	BMF23	Năng lượng	ICE Singapore	28/11/2022	30/11/2022
150	Dầu Brent mini 2/23	BMG23	Năng lượng	ICE Singapore	27/12/2022	29/12/2022
151	Dầu WTI 8/22	CLEQ22	Năng lượng	NYMEX	18/07/2022	20/07/2022
152	Dầu WTI 9/22	CLEU22	Năng lượng	NYMEX	18/08/2022	22/08/2022
153	Dầu WTI 10/22	CLEV22	Năng lượng	NYMEX	16/09/2022	20/09/2022
154	Dầu WTI 11/22	CLEX22	Năng lượng	NYMEX	18/10/2022	20/10/2022
155	Dầu WTI 12/22	CLEZ22	Năng lượng	NYMEX	17/11/2022	21/11/2022

156	Dầu WTI 1/23	CLEF23	Năng lượng	NYMEX	16/12/2022	20/12/2022
157	Dầu WTI mini 8/22	NQMQ22	Năng lượng	NYMEX	15/07/2022	19/07/2022
158	Dầu WTI mini 9/22	NQMU22	Năng lượng	NYMEX	17/08/2022	19/08/2022
159	Dầu WTI mini 10/22	NQMV22	Năng lượng	NYMEX	15/09/2022	19/09/2022
160	Dầu WTI mini 11/22	NQMX22	Năng lượng	NYMEX	17/10/2022	19/10/2022
161	Dầu WTI mini 12/22	NQMZ22	Năng lượng	NYMEX	16/11/2022	18/11/2022
162	Dầu WTI mini 1/23	NQMF23	Năng lượng	NYMEX	15/12/2022	19/12/2022
163	Dầu WTI micro 8/22	MCLEQ22	Năng lượng	NYMEX	15/07/2022	19/07/2022
164	Dầu WTI micro 9/22	MCLEU22	Năng lượng	NYMEX	17/08/2022	19/08/2022
165	Dầu WTI micro 10/22	MCLEV22	Năng lượng	NYMEX	15/09/2022	19/09/2022
166	Dầu WTI micro 11/22	MCLEX22	Năng lượng	NYMEX	17/10/2022	19/10/2022
167	Dầu WTI micro 12/22	MCLEZ22	Năng lượng	NYMEX	16/11/2022	18/11/2022
168	Dầu WTI micro 1/23	MCLEF23	Năng lượng	NYMEX	15/12/2022	19/12/2022
169	Khí tự nhiên 8/22	NGEQ22	Năng lượng	NYMEX	25/07/2022	27/07/2022
170	Khí tự nhiên 9/22	NGEU22	Năng lượng	NYMEX	25/08/2022	29/08/2022
171	Khí tự nhiên 10/22	NGEV22	Năng lượng	NYMEX	26/09/2022	28/09/2022
172	Khí tự nhiên 11/22	NGEX22	Năng lượng	NYMEX	25/10/2022	27/10/2022
173	Khí tự nhiên 12/22	NGEZ22	Năng lượng	NYMEX	24/11/2022	28/11/2022
174	Khí tự nhiên 1/23	NGEF23	Năng lượng	NYMEX	26/12/2022	28/12/2022
175	Khí tự nhiên mini 8/22	NQGG22	Năng lượng	NYMEX	22/07/2022	26/07/2022
176	Khí tự nhiên mini 9/22	NQGU22	Năng lượng	NYMEX	24/08/2022	26/08/2022
177	Khí tự nhiên mini 10/22	NQGV22	Năng lượng	NYMEX	23/09/2022	27/09/2022
178	Khí tự nhiên mini 11/22	NQGX22	Năng lượng	NYMEX	24/10/2022	26/10/2022
179	Khí tự nhiên mini 12/22	NQGZ22	Năng lượng	NYMEX	23/11/2022	25/11/2022
180	Khí tự nhiên mini 1/23	NQGF23	Năng lượng	NYMEX	23/12/2022	27/12/2022
181	Xăng RBOB 8/22	RBEQ22	Năng lượng	NYMEX	27/07/2022	29/07/2022
182	Xăng RBOB 9/22	RBEU22	Năng lượng	NYMEX	29/08/2022	31/08/2022
183	Xăng RBOB 10/22	RBEV22	Năng lượng	NYMEX	28/09/2022	30/09/2022
184	Xăng RBOB 11/22	RBEX22	Năng lượng	NYMEX	27/10/2022	31/10/2022
185	Xăng RBOB 12/22	RBEZ22	Năng lượng	NYMEX	28/11/2022	30/11/2022
186	Xăng RBOB 1/23	RBEF23	Năng lượng	NYMEX	28/12/2022	30/12/2022

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH VỀ SỐ NGÀY GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG PHẢI THỰC HIỆN HỦY LỆNH CHỜ VÀ TẤT TOÁN VỊ THẾ MỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 466/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 2022)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Số ngày giao dịch trước ngày thông báo đầu tiên *	Số ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng **
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1	2
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	1	2
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	2	12
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	2	2
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1	2
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	1	2
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	2	12
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2	2
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1	2
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	2	12
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	2	2
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1	21
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	2	2
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1	2
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	12	12
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	12	12
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	2	2

21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	2	2
22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2	2
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	2	2
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	2	2
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	2	2
26	Bạc kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2	2
27	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5	5
28	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5	5
29	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5	5
30	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5	5
31	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5	5
32	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5	5
33	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	12	12
34	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	2	2
35	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	1	1
36	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE SG	2	2
37	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	1	2
38	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	2	2
39	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	2	2
40	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	2	2
41	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	2	2
42	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	2	2

*: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ mua và tất toán vị thế mở mua của Hợp đồng KHTC đến hạn.

** : Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ và tất toán vị thế mở bán của Hợp đồng KHTC đến hạn.

PHỤ LỤC 03

SỐ NGÀY LÀM VIỆC TRƯỚC NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG, KHÁCH HÀNG KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẶT LỆNH MỞ MỚI VỊ THẾ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 466/QĐ-TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 2022)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Số ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, khách hàng không được đặt lệnh mở mới vị thế *
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	14
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	14
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	14
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	14
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	14
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	14
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	14
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	14
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	14
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	14
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	15
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	5
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	14
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	15
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	15
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	25

21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	5
22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	25
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	25
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	5
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	5
26	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	24
27	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5
28	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5
29	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5
30	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5
31	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5
32	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5
33	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	15
34	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	5
35	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	5
36	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE SG	5
37	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	5
38	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	5
39	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	5
40	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	5
41	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	5
42	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	5



*: Bao gồm cả ngày giao dịch cuối cùng.